



táng táng

堂堂

adjective · dignified, imposing, impressive

Example Sentences

Táng táng nán zǐ hàn bù yīng gāi qīng yì liú lèi
堂堂男子汉，不应该轻易流泪。

A dignified man should not cry easily.

Zhè zuò jiàn zhù táng táng sǒng lì zài shì zhōng xīn
这座建筑堂堂耸立在市中心。

This building stands imposingly in the city center.

Trace each character, then write the word on your own.

堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂
堂	堂	堂								

堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂	堂
堂	堂	堂								

